TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM THỦY** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 27/06/2023
V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài; Bà Nguyễn Thị Tiếp

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trịnh Minh Chữ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy*: Bà Trần Thị Dương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 06 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2023/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2023,về tranh chấp *" Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐ XXST-HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T – Sinh năm 1974

Trú tại: Thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

Bị đơn: Anh Cao Văn T1 – Sinh năm 1974

Trú tại : Thôn T, xã C, huyện C,tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Cao Văn T1 chung sống với nhau từ năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, đến ngày 03/12/2001 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là anh T1 rượu chè không chịu khó làm ăn nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2010. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Văn N, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày 19/02/1998. Cả hai cháu đã thành niên và có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Cao Văn T1 trong bản tự khai ngày 09/05/2023 trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T chung sống với nhau năm 1996, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C năm 2001. Cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, đến năm 2006 chị T mua đất làm nhà ra ở riêng từ đó vợ chồng không qua lại, không quan tâm. Nay chị T đề nghị ly hôn anh nhất trí; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Văn N, sinh ngày10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày 19/02/1998. Cả hai cháu đã thành niên và có gia đình riêng; Về tài sản:Vợ chồng không có tài sản chung; không đề nghị giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C: chị Nguyễn Thị T và anh Cao Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C và có 02 con chung là Cao Văn N, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày19/02/1998. Mâu thuẫn vợ chồng thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì anh chị không báo cáo chính quyền.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56; 57- Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị xử cho chị T được ly hôn anh T1; Về con chung:Vợ chồng có 02 con chung là cháu là Cao Văn N, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày 19/02/1998. Các cháu đã thành niên và có gia đình riêng;Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét;Về án phí: chị T phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và anh Cao Văn T1 đều có có hộ khẩu tại thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2].Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3].Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Cao Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Cao Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 – Luật hôn nhân gia đình.Trong quá trình chung sống giữa chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2010. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Văn N, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày 19/02/1998. Các cháu đã thành niên và có gia đình riêng.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56; Điều 57 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 - NQ326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Cao Văn T1.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Cao Văn N, sinh ngày 10/02/1996 và cháu Cao Thị T2, sinh ngày 19/02/1998. Các cháu đã thành niên và có gia đình riêng.

3. Về tài sản, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010446, ngày

17/02/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Thủy. Chị T đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Cao Văn T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công kh

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Cẩm Thủy;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện Cẩm Thủy;
- UBND xã Cẩm Tú;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thanh